

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án

Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/2/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý đầu tư xây dựng công trình; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn vay ưu đãi của các Nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 650/QĐ-TTg ngày 07/5/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt danh mục dự án Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung”, vay vốn ADB;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung” vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

Căn cứ Quyết định số 4853/QĐ-BNN-HTQT ngày 7/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung” vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

Căn cứ Công văn số 312/TT-UBND ngày 31/07/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh; số 3656/UBND-ĐN ngày 04/7/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế; số 2826/UBND-KTN ngày 07/7/2014 của UBND tỉnh Bình Định; số 3310/UBND-ĐTĐD ngày 14/8/2014 của UBND tỉnh Phú Yên; số 3301/UBND-QHXD ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận; số 2908/UBND-ĐTQH ngày 13/08/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt KHTT dự án;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại công

văn số 2498/TTr-DANN-KHKT ngày 01/10/2014 về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án "Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung" vốn vay Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) với các nội dung như sau:

1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2015-2019.
2. Tổng số vốn: 92,50 triệu USD, tương đương 1.942.500 triệu VND (tỷ giá tính quy đổi 21.000 đồng/USD), trong đó:
 - Vốn vay ADB: 85,00 triệu USD, tương đương 1.785.000 triệu VND.
 - Vốn đối ứng trong nước: 7,50 triệu USD, tương đương 157.500 triệu VND, Trong đó:
 - + Vốn đối ứng Trung ương: 0,39 triệu USD
 - + Vốn đối ứng địa phương: 7,11 triệu USD

(Chi tiết xem phụ lục đính kèm).

Điều 2. Ban quản lý các dự án Nông nghiệp và Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh tham gia dự án xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm phù hợp với các nội dung đã ký kết với nhà tài trợ, tổ chức triển khai dự án theo mục tiêu, tiến độ, chất lượng, đảm bảo theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý ODA, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Hợp tác Quốc tế, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình, Trưởng ban Ban quản lý các dự án Nông nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: TC, KH&ĐT;
- UBND 06 tỉnh vùng dự án;
- Ban QLĐT và Ban QLDA các tỉnh;
- Lưu: VT, KH(26).

KIẾU BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH TỔNG THỂ
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG HỢP CÁC TỈNH MIỀN TRUNG - KHOẢN VAY BỔ SUNG
(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 1158/QĐ-BNN-KH, ngày 08 tháng 11 năm 2014)

Tỷ giá: 1 USD= 21000 VND

TT	Danh mục	Loại Công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Kế hoạch phân bổ								
				Đơn vị	Khối lượng	Tổng	Triệu USD				Triệu VND			
							ADB	Vốn đối ứng		Tổng	ADB	Vốn đối ứng		
								TW	Tính			TW	Tính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG					92,50	85,00	0,39	7,11	1.942.500	1.785.000	8.231	149.269	
A	CHI PHÍ TẠI BAN TRUNG ƯƠNG		Hà Nội			9,77	9,38	0,39	0,00	205.230	197.000	8.231	0	
1	Chi phí quản lý dự án					0,75	0,71	0,04	0,00	15.666	14.883	783	0	
	<i>Lương hợp đồng và phụ cấp QLDA</i>					0,34	0,32	0,02	0,00	7.098	6.743	355	0	
	<i>Chi phí văn phòng và chi phí khác</i>					0,34	0,32	0,02	0,00	7.098	6.743	355	0	
	<i>Hợp khởi động, tổng kết năm, giữa kỳ</i>					0,07	0,07	0,00	0,00	1.470	1.397	74	0	
2	Tư vấn quốc tế					1,76	1,60	0,16	0,00	36.922	33.600	3.322	0	
3	Thiết bị					0,04	0,04	0,00	0,00	798	798	0	0	
4	Đào tạo, tập huấn					1,18	1,06	0,12	0,00	24.826	22.344	2.483	0	
5	Các dịch vụ tư vấn khác					0,87	0,79	0,08	0,00	18.249	16.607	1.642	0	
	<i>Tư vấn điều tra kinh tế xã hội ban đầu</i>					0,35	0,35	0,03	0,00	8.083	7.357	728	0	
	<i>Tư vấn kiểm toán báo cáo tài chính</i>					0,19	0,17	0,02	0,00	3.927	3.574	353	0	
	<i>Tư vấn kiểm toán quyết toán tiền dự án hoàn thành</i>					0,30	0,27	0,03	0,00	6.237	5.676	561	0	
6	Phí ngân hàng (ADB) trong quá trình thực hiện					3,21	3,21	0,00	0,00	67.410	67.410	0	0	
7	Dự phòng					1,97	1,97	0,00	0,00	41.359	41.359	0	0	
B	CÁC TỈNH THAM GIA DỰ ÁN					82,73	75,62		7,11	1.737.270	1.588.000		149.269	
I	Hà Tĩnh					14,45	12,96		1,49	303.399	272.204		31.195	
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới vùng giữa thủy lợi Sông Rác	TL	Huyện Kỳ Anh	ha	2.851 ha 653 ha	3,74	3,40		0,35	78.629	71.374	0	7.255	

Chức vụ

TT	Đanh mục	Loại Công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Kế hoạch phân bổ							
				Đơn vị	Khối lượng	Tổng	Triệu USD		Tổng	Triệu VND			
							ADB	Vốn đối ứng		ADB	Vốn đối ứng		
								TW			Tính	TW	Tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Sửa chữa nâng cấp hệ thống tưới, tiêu vùng ngập úng huyện Lộc Hà	TL	Huyện Lộc Hà	ha	790	3,42	3,10		0,32	71.814	65.057	0	6.757
3	Sửa chữa, nâng cấp đập Hộ và hệ thống kênh Sông Tiên	TL	Huyện Hương Khê	ha	2.770	2,29	2,02		0,28	48.160	42.360	0	5.801
4	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông, chợ nông thôn 7 xã ngập úng, huyện Đức Thọ	TL	Huyện Đức Thọ	ha	1.250	2,69	2,42		0,27	56.466	50.857	0	5.610
5	Phục hồi và nâng cấp hệ thống thủy lợi 3 xã phía Tây, Núi huyện Thạch Hà	TL	Huyện Thạch Hà	ha	550 lúa 87 ha	2,30	2,03		0,27	48.330	42.557	0	5.773
II Thừa Thiên Huế						11,97	11,28		0,69	251.412	236.948		14.464
1	Nâng cấp hệ thống đê sông Đại Giang	TL	Tx Hương Thủy, Phú Lộc; Phú	ha	1.461	5,30	5,19		0,31	115.596	108.982	0	6.614
2	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hải Tân.	TL	Phong Điền; Quảng Điền	ha	540	2,88	2,70		0,18	60.484	56.619	0	3.865
3	Nâng cấp đường giao thông kết hợp đê ngăn lũ Phố Lại - Thanh Cấn - Núi Dương - Cổ Tháp	GT; TL	Quảng Điền	km	11,3	3,59	3,40		0,19	75.331	71.347	0	3.985
III Bình Định						17,57	16,24		1,33	368.908	341.020		27.888
1	Kiến cổ kênh hồ Núi Một	TL	Thị xã An Nhơn	ha	2.450	2,79	2,59		0,20	58.519	54.339	0	4.179
2	Kiến cổ kênh đập Lại Giang	TL	Huyện Hoài Nhơn	ha	2.327	3,04	2,80		0,23	63.789	58.893	0	4.896
3	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa (hồ) Khánh	TL	Huyện Phù Mỹ	ha	600	2,41	2,16		0,25	50.690	45.417	0	5.273
4	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Mỹ Thuận	TL	Huyện Phù Cát	ha	600	2,62	2,37		0,25	55.009	49.803	0	5.206
5	Công trình phục vụ nông thôn mới Nhơn Thọ-Nhơn Khánh	GT	Thị xã An Nhơn	km	6,2	3,71	3,42		0,29	77.975	71.802	0	6.173
6	Kênh N24 - Hệ thống kênh tưới Văn Phong	TL	Huyện Tây Sơn Thị xã An Nhơn - Huyện Phù Cát	ha	727	3,00	2,89		0,10	62.926	60.765	0	2.161
IV Phú Yên						18,86	14,07		1,79	333.114	295.428		37.687
1	Kiến cổ kênh chính và kênh nhánh - Kênh Bắc và kênh Nam hệ thống thủy nông Đông Cam	TL	Đông Hòa, Tây Hòa, Phú Hòa	Km	GT: 24,5; TL: 19,5	5,85	5,52		0,33	122.809	115.848	0	6.961

Chuan

TT	Danh mục	Loại Công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Kế hoạch phân bổ							
				Đơn vị	Khối lượng	Tổng	Triệu USD		Tổng	Triệu VND			
							ADB	Vốn đối ứng		ADB	Vốn đối ứng		
								TW			Tỉnh	TW	Tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Nâng cấp kênh, đường giao thông, công ngăn mặn và thoát lũ An Cư - An Hiệp - An Hòa	GT;TL	Tuy An	Km	9,1	3,15	2,90		0,25	66.109	60.857	0	5.252
3	Nâng cấp đập dâng Suối Cầu và đường quản lý kết hợp giao thông	GT;TL	Huyện Đông Xuyên	Km	GT: 3,00; TL: 8,06	3,29	2,98		0,31	69.067	62.601	0	6.466
4	Nâng cấp kênh tưới thuộc hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Đồng Tròn	TL	Tuy An; Đông Xuyên	Km	28	3,58	2,67		0,91	75.130	56.122	0	19.008
V Ninh Thuận						10,79	9,69		1,11	226.687	203.396		23.291
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu Kênh (đoạn từ K0+500 đến K10+00) và Đường giao thông quản lý kênh chính Bắc thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận.	GT;TL	Ninh Sơn; TP Phan Rang-Tháp Chàm	Km	Kênh: 9,5 km; Đường: 14,42 km.	6,11	5,53		0,57	128.288	116.219	0	12.069
2	Cải tạo, nâng cấp kênh Châm và Đường quản lý kết hợp giao thông kênh chính Nam thuộc Hệ thống thủy lợi Nha Trinh - Lâm Cẩm, tỉnh Ninh Thuận.	GT;TL	Ninh Phước	Km	Kênh: 4,64 km; Đường: 16 km.	4,69	4,15		0,53	98.399	87.177	0	11.222
VI Bình Thuận						12,08	11,38		0,70	253.750	239.006		14.744
1	Nâng cấp hồ chứa nước Đu Đu huyện Hàm Thuận Nam	TL	Hàm Thuận Nam	ha	410	2,74	2,59		0,15	57.485	54.411	0	3.074
2	Nâng cấp hệ thống công trình hồ chứa nước Salsun	TL	Hàm Thuận Bắc	ha	421	2,37	2,18		0,19	49.784	45.787	0	3.996
3	Nâng cấp kiên cố hóa kênh chính Bắc Ba Bàu	TL	Hàm Thuận Nam	ha	1.450	3,82	3,63		0,19	86.190	76.138	0	4.051
4	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh cấp 1 Sông Quơ	TL	Hàm Thuận Bắc	ha	1.985	3,16	2,98		0,17	66.291	62.669	0	3.622

Chú ý:

- Các chi phí chi trả từ nguồn vốn đối ứng do phát sinh các hạng mục (tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công, lãi định cư...) trong quá trình thực hiện sẽ do UBND tỉnh bố trí từ nguồn vốn đối ứng địa phương.
- Nguồn vốn đối ứng của các dự án thành phần có thể thay đổi nhưng nguồn vốn nước ngoài (ADB) không được vượt quá giá trị đã được Bộ Nông nghiệp & PNT phê duyệt trong Kế hoạch tổng thể.